



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 8

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	abstract idea	/ˌæbstrækt aɪ'diə/	np	ý tưởng trừu tượng <i>The discussion was built around an abstract idea rather than practical solutions.</i> <i>Cuộc thảo luận được xây dựng xoay quanh một ý tưởng trừu tượng thay vì các giải pháp thực tiễn.</i>
2	briefing	/'briːfɪŋ/	n	bản tóm tắt; buổi phổ biến thông tin <i>The staff received a clear briefing before the policy changes were officially announced.</i> <i>Nhân viên đã nhận được một bản tóm tắt rõ ràng trước khi các thay đổi về chính sách được công bố chính thức.</i>
3	empower	/ɪm'paʊə/	v	trao quyền; tăng cường quyền tự chủ <i>The initiative aims to empower employees to take ownership of their work and decisions.</i> <i>Sáng kiến này nhằm trao quyền cho nhân viên để họ chủ động chịu trách nhiệm về công việc và các quyết định của mình.</i>
4	gestural	/'dʒestʃərəl/	a	thuộc về cử chỉ; liên quan đến động tác tay <i>Sign language is highly gestural, relying on movement and facial expression to convey meaning.</i>

				Ngôn ngữ ký hiệu mang tính cử chỉ rất cao, dựa vào chuyển động và biểu cảm gương mặt để truyền đạt ý nghĩa.
5	hard of hearing	/ˌhɑːd əv 'hiəriŋ/	a	bị suy giảm thính lực; nghe kém <i>Because he is hard of hearing, she spoke more slowly and faced him directly.</i> Vì anh ấy bị suy giảm thính lực, cô ấy nói chậm hơn và nhìn thẳng về phía anh ấy.
6	inclusive	/ɪn'kluːsɪv/	a	bao hàm; hòa nhập <i>An inclusive workplace ensures that different perspectives are respected and taken seriously.</i> Một môi trường làm việc hòa nhập đảm bảo các góc nhìn khác nhau được tôn trọng và xem xét nghiêm túc.
7	institution	/ˈɪnstɪtjuːʃn/	n	tổ chức; cơ quan; viện/trường <i>The institution introduced new standards to improve training for future interpreters.</i> Tổ chức này đã đưa ra các tiêu chuẩn mới nhằm cải thiện việc đào tạo cho những phiên dịch viên tương lai.
8	interpreter	/ɪn'tɜːprɪtə/	n	phiên dịch viên <i>The interpreter paused briefly to confirm a technical term before continuing.</i> Phiên dịch viên đã dừng lại một chút để xác nhận một thuật ngữ kỹ thuật rồi mới tiếp tục.
9	linguistic	/lɪŋ'ɡwɪstɪk/	a	(thuộc) ngôn ngữ học; về ngôn ngữ <i>Children pick up linguistic patterns quickly when they are exposed to rich conversation.</i> Trẻ em tiếp thu các khuôn mẫu ngôn ngữ rất nhanh khi được tiếp xúc với những cuộc trò chuyện phong phú.
10	misconception	/ˌmɪskən'sepʃn/	n	quan niệm sai lầm <i>The article challenges a</i>

				common misconception that sign language is simply a set of gestures. Bài viết phản bác một quan niệm sai lầm phổ biến rằng ngôn ngữ ký hiệu chỉ đơn thuần là một loạt cử chỉ.
11	nuanced	/'nju:ɑ:nst/	a	tinh tế; nhiều sắc thái She gave a nuanced explanation that acknowledged both the benefits and the limitations. Cô ấy đưa ra một lời giải thích tinh tế, thừa nhận cả lợi ích lẫn những hạn chế.
12	stereotype	/'steriətaɪp/	n	định kiến; khuôn mẫu The campaign seeks to break the stereotype that older workers cannot adapt to technology. Chiến dịch này nhằm phá bỏ định kiến rằng người lao động lớn tuổi không thể thích nghi với công nghệ.

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	advocate for	ủng hộ; bênh vực Many educators advocate for policies that ensure equal access to education. Nhiều nhà giáo dục ủng hộ các chính sách nhằm đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng.
2.	be present at	có mặt tại; hiện diện ở Several senior officials were present at the international conference on accessibility. Một số quan chức cấp cao đã có mặt tại hội nghị quốc tế về khả năng tiếp cận.
3.	gain broader visibility	đạt được sự chú ý rộng rãi hơn Social media has helped grassroots movements gain broader visibility beyond local communities.

		<i>Mạng xã hội đã giúp các phong trào cơ sở đạt được sự chú ý rộng rãi hơn ngoài phạm vi cộng đồng địa phương.</i>
4.	gain full recognition	được công nhận đầy đủ <i>It took decades for her scientific contributions to gain full recognition. Phải mất hàng chục năm, những đóng góp khoa học của bà mới được công nhận đầy đủ.</i>
5.	in favor of	ủng hộ; nghiêng về phía <i>Many voters are in favor of reforms that promote transparency in government.</i> <i>Nhiều cử tri ủng hộ các cải cách nhằm thúc đẩy tính minh bạch trong chính phủ.</i>
6.	play a role in	đóng vai trò trong <i>Education plays a crucial role in shaping attitudes toward diversity.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành thái độ đối với sự đa dạng.</i>
7.	promote inclusion	thúc đẩy sự hòa nhập <i>The campaign aims to promote inclusion in workplaces across different industries.</i> <i>Chiến dịch này nhằm thúc đẩy sự hòa nhập trong môi trường làm việc ở nhiều lĩnh vực khác nhau.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
13	absurd	/əb'sɜ:d/	a	vô lý; phi lý <i>The proposal was dismissed as absurd, given the current economic constraints.</i> <i>Đề xuất đó bị bác bỏ vì bị cho là vô lý trong bối cảnh các hạn chế kinh tế hiện nay.</i>
14	acknowledge	/ək'nɒlɪdʒ/	v	thừa nhận; công nhận <i>The company publicly acknowledged its mistakes and issued a formal apology.</i>

				Công ty đã công khai thừa nhận sai lầm của mình và đưa ra lời xin lỗi chính thức.
15	assumption	/ə'sʌmpʃn/	n	giả định; sự cho rằng <i>The plan was built on the assumption that funding would remain stable.</i> Kế hoạch được xây dựng dựa trên giả định rằng nguồn tài trợ sẽ duy trì ổn định.
16	automatically	/ɔ:tə'mætɪkli/	adv	một cách tự động <i>The system automatically updates user data at the end of each cycle.</i> Hệ thống tự động cập nhật dữ liệu người dùng vào cuối mỗi chu kỳ.
17	autonomy	/ɔ:'tɒnəmi/	n	quyền tự chủ <i>Greater autonomy allows employees to manage their tasks more effectively.</i> Quyền tự chủ lớn hơn cho phép nhân viên quản lý công việc của mình hiệu quả hơn.
18	baffling	/'bæflɪŋ/	a	khó hiểu; gây bối rối <i>The sudden change in policy was baffling to both staff and managers.</i> Sự thay đổi chính sách đột ngột khiến cả nhân viên lẫn quản lý đều cảm thấy khó hiểu.
19	bolster	/'bəʊlstə/	v	củng cố; tăng cường <i>The evidence helped bolster the argument in favor of reform.</i> Những bằng chứng đó đã giúp củng cố lập luận ủng hộ cải cách.
20	chaos	/'keɪɒs/	n	sự hỗn loạn <i>After the power outage, the building descended into chaos.</i> Sau khi mất điện, tòa nhà rơi vào tình trạng hỗn loạn.

21	continuation	/kənˌtɪnjuˈeɪʃn/	n	sự tiếp diễn; sự kéo dài <i>The talks signaled the continuation of long-term cooperation.</i> <i>Các cuộc đàm phán cho thấy sự tiếp diễn của hợp tác lâu dài.</i>
22	critique	/krɪˈtiːk/	n	sự phê bình; bài phê bình <i>The article offered a sharp critique of current education policies.</i> <i>Bài báo đưa ra một sự phê bình sắc bén đối với các chính sách giáo dục hiện hành.</i>
23	deferral	/dɪˈfɜːrəl/	n	sự trì hoãn; sự hoãn lại <i>The deferral of the decision caused uncertainty among investors.</i> <i>Việc trì hoãn quyết định đã gây ra sự bất định cho các nhà đầu tư.</i>
24	deleterious	/ˌdelɪˈtɪəriəs/	a	có hại; gây tổn hại <i>Prolonged stress can have deleterious effects on mental health.</i> <i>Căng thẳng kéo dài có thể gây ra những tác động có hại đến sức khỏe tinh thần.</i>
25	economist	/ɪˈkɒnəməst/	n	nhà kinh tế học <i>The economist warned of rising inflation in the coming year.</i> <i>Nhà kinh tế học đã cảnh báo về nguy cơ lạm phát gia tăng trong năm tới.</i>
26	empower	/ɪmˈpaʊə/	v	trao quyền <i>The training program seeks to empower local communities.</i> <i>Chương trình đào tạo nhằm trao quyền cho các cộng đồng địa phương.</i>
27	excessive	/ɪkˈsesɪv/	a	quá mức; thái quá <i>The report criticized the excessive use of temporary contracts.</i>

				Báo cáo chỉ trích việc sử dụng hợp đồng tạm thời một cách quá mức.
28	fairness	/ˈfeənəs/	n	sự công bằng <i>Fairness in assessment builds trust between teachers and students.</i> Sự công bằng trong đánh giá tạo dựng niềm tin giữa giáo viên và học sinh.
29	frustration	/frʌˈstreɪʃn/	n	sự thất vọng <i>Months of delays led to growing frustration among the staff.</i> Nhiều tháng trì hoãn đã dẫn đến sự thất vọng ngày càng tăng trong đội ngũ nhân viên.
30	gratification	/ˌgrætɪfɪˈkeɪʃn/	n	sự thỏa mãn; sự hài lòng <i>She felt a sense of gratification after completing the project successfully.</i> Cô ấy cảm thấy hài lòng sau khi hoàn thành dự án một cách thành công.
31	guarantee	/ˌɡærənˈtiː/	n/v	sự bảo đảm/ cam kết <i>The contract provides a guarantee of minimum compensation.</i> Hợp đồng đưa ra sự bảo đảm về mức bồi thường tối thiểu.
32	guilt	/ɡɪlt/	n	cảm giác tội lỗi <i>He struggled with guilt after missing an important deadline.</i> Anh ấy day dứt với cảm giác tội lỗi sau khi bỏ lỡ một thời hạn quan trọng.
33	haphazard	/hæpˈhæzəd/	a	bừa bãi; thiếu kế hoạch <i>The files were stored in a haphazard manner.</i> Các tập tin được lưu trữ một cách bừa bãi, thiếu tổ chức.
34	humorous	/ˈhjuːmərəs/	a	hài hước; dí dỏm <i>Her humorous remarks eased the tension in the</i>

				room. Những nhận xét hài hước của cô ấy đã làm dịu bớt bầu không khí căng thẳng.
35	illustrate	/ˈɪləstreɪt/	v	minh họa; làm rõ The chart helps illustrate the gap between income groups. Biểu đồ giúp minh họa sự chênh lệch giữa các nhóm thu nhập.
36	imply	/ɪmˈplaɪ/	v	hàm ý; ngụ ý His silence seemed to imply disagreement. Sự im lặng của anh ấy dường như hàm ý sự không đồng tình.
37	inevitably	/ɪnˈevɪtəbli/	adv	một cách không tránh khỏi Costs will inevitably rise as demand increases. Chi phí sẽ không tránh khỏi tăng lên khi nhu cầu gia tăng.
38	ingrain	/ɪnˈɡreɪn/	v	ăn sâu; khắc sâu These values are deeply ingrained in the company culture. Những giá trị này đã ăn sâu vào văn hóa của công ty.
39	initiation	/ɪˌnɪʃiˈeɪʃn/	n	sự khởi đầu; nghi thức nhập môn The ceremony marked her initiation into the organization. Nghi lễ này đánh dấu sự khởi đầu của cô ấy trong tổ chức.
40	invariably	/ɪnˈveəriəbli/	adv	luôn luôn; không thay đổi He invariably arrives early for meetings. Anh ấy luôn luôn đến sớm trong các cuộc họp.
41	jam	/dʒæm/	n	sự kẹt; tình trạng ùn tắc A traffic jam delayed commuters for hours. Một vụ kẹt xe đã khiến người đi làm bị chậm trễ hàng giờ.

42	liberate	/ˈlɪbəreɪt/	v	giải phóng; giải thoát <i>Education can liberate people from ignorance.</i> <i>Giáo dục có thể giải phóng con người khỏi sự thiếu hiểu biết.</i>
43	lighthearted	/ˌlaɪtˈhɑːtɪd/	a	nhẹ nhàng; vui vẻ <i>The discussion took a lighthearted tone despite the serious topic.</i> <i>Cuộc thảo luận mang sắc thái nhẹ nhàng dù chủ đề khá nghiêm túc.</i>
44	long-held	/ˌlɒŋˈheld/	a	tồn tại lâu dài; ăn sâu <i>The reform challenges long-held beliefs about authority.</i> <i>Cải cách này thách thức những niềm tin đã tồn tại lâu dài về quyền lực.</i>
45	maximizer	/ˈmæksɪmaɪzə/	n	người theo chủ nghĩa tối đa hóa <i>A maximizer often spends more time weighing every possible option.</i> <i>Người theo chủ nghĩa tối đa hóa thường dành nhiều thời gian cân nhắc mọi lựa chọn có thể.</i>
46	ordeal	/ɔːˈdiəl/	n	thử thách khắc nghiệt <i>The journey through the desert was a true ordeal.</i> <i>Hành trình băng qua sa mạc là một thử thách thực sự khắc nghiệt.</i>
47	overwhelmed	/ˌəʊvəˈwelmd/	a	choáng ngợp <i>She felt overwhelmed by the volume of work.</i> <i>Cô ấy cảm thấy choáng ngợp trước khối lượng công việc.</i>
48	paradox	/ˈpærədɒks/	n	nghịch lý <i>The policy created a paradox by increasing costs while cutting services.</i> <i>Chính sách này tạo ra một nghịch lý khi vừa tăng chi phí vừa cắt giảm dịch vụ.</i>

49	pension	/'penʃn/	n	lương hưu <i>Many retirees rely on a pension for financial security.</i> <i>Nhiều người nghỉ hưu dựa vào lương hưu để đảm bảo tài chính.</i>
50	postponement	/pəʊst'pəʊnmənt/	n	sự hoãn lại <i>The postponement of the event disappointed many attendees.</i> <i>Việc hoãn lại sự kiện đã khiến nhiều người tham dự thất vọng.</i>
51	premise	/'premis/	n	tiền đề; cơ sở lập luận <i>The argument rests on the premise that change is necessary.</i> <i>Lập luận dựa trên tiền đề rằng sự thay đổi là cần thiết.</i>
52	profusion	/prə'fju:ʒn/	n	sự dồi dào; số lượng lớn <i>The region is known for a profusion of natural resources.</i> <i>Khu vực này nổi tiếng với sự dồi dào tài nguyên thiên nhiên.</i>
53	ramification	/ræmɪfi'keɪʃn/	n	hệ quả; hậu quả <i>The decision had serious ramifications for the local economy.</i> <i>Quyết định này gây ra những hệ quả nghiêm trọng đối với nền kinh tế địa phương.</i>
54	rational	/'ræʃnəl/	a	hợp lý <i>Her explanation was clear and rational.</i> <i>Lời giải thích của cô ấy rõ ràng và hợp lý.</i>
55	reject	/rɪ'dʒekt/	v	từ chối <i>The committee voted to reject the proposal.</i> <i>Ủy ban đã bỏ phiếu từ chối đề xuất.</i>
56	satisficing	/'sætɪsfɑɪsɪŋ/	n	sự thỏa mãn vừa đủ <i>He prefers satisficing rather than seeking the</i>

				<i>perfect solution.</i> Anh ấy thích chấp nhận phương án vừa đủ hơn là tìm kiếm giải pháp hoàn hảo.
57	scenario	/sɪˈnɑːriəʊ/	n	kịch bản; tình huống giả định; viễn cảnh <i>The team discussed several possible scenarios.</i> Nhóm đã thảo luận một số kịch bản có thể xảy ra.
58	simplicity	/sɪmˈplɪsɪti/	n	sự đơn giản <i>The design emphasizes simplicity and ease of use.</i> Thiết kế nhấn mạnh sự đơn giản và dễ sử dụng.
59	straightforward	/ˌstreɪtˈfɔːwəd/	a	rõ ràng; dễ hiểu <i>The instructions were straightforward and easy to follow.</i> Hướng dẫn rất rõ ràng và dễ thực hiện.
60	supplementary	/ˌsʌplɪˈmentri/	a	bổ sung <i>Additional funding was provided as a supplementary measure.</i> Nguồn kinh phí bổ sung được cung cấp như một biện pháp hỗ trợ thêm.
61	tendency	/ˈtendənsi/	n	xu hướng <i>There is a growing tendency toward remote work.</i> Có một xu hướng ngày càng tăng hướng tới làm việc từ xa.
62	towering shelf	/ˌtaʊərɪŋ ˈʃelf/	np	kệ cao chót vót <i>Products on the towering shelf were difficult to reach.</i> Những sản phẩm trên chiếc kệ cao chót vót rất khó với tới.
63	underscore	/ˌʌndəˈskoː/	v	nhấn mạnh; làm nổi bật <i>The report underscores the importance of early intervention.</i> Báo cáo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc can thiệp sớm.

64	utility	/ju:'tɪləti/	n	lợi ích; tính hữu dụng <i>The policy's utility lies in its long-term impact.</i> <i>Giá trị hữu dụng của chính sách nằm ở tác động lâu dài của nó.</i>
----	---------	--------------	---	--

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
8.	align with	phù hợp với; đồng nhất với <i>The company's values align with its long-term sustainability goals.</i> <i>Các giá trị của công ty phù hợp với các mục tiêu phát triển bền vững dài hạn.</i>
9.	choose to do sth	chọn làm điều gì đó <i>After careful consideration, he chose to do the project independently.</i> <i>Sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, anh ấy chọn tự mình thực hiện dự án.</i>
10.	in response	để đáp lại; nhằm phản hồi <i>The policy was revised in response to widespread public criticism.</i> <i>Chính sách đã được điều chỉnh để đáp lại những chỉ trích rộng rãi từ công chúng.</i>
11.	make a choice	đưa ra lựa chọn <i>At some point, everyone must make a choice about their career path.</i> <i>Đến một thời điểm nào đó, ai cũng phải đưa ra lựa chọn về con đường sự nghiệp của mình.</i>
12.	prioritize sth over sth	ưu tiên cái này hơn cái kia <i>Many parents prioritize their children's education over personal comfort.</i> <i>Nhiều bậc cha mẹ ưu tiên việc học của con cái hơn sự thoải mái cá nhân.</i>
13.	retreat to sth	rút lui về; tìm đến <i>When stressed, he tends to retreat to familiar routines.</i> <i>Khi căng thẳng, anh ấy thường tìm đến những thói quen quen thuộc.</i>
14.	settle for	chấp nhận ở mức vừa đủ; đành chấp nhận <i>Unwilling to compromise further, she decided to settle for a less demanding role.</i>

		Không muốn tiếp tục thỏa hiệp, cô ấy đành chấp nhận một vai trò ít áp lực hơn.
--	--	--

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
65	analytical thinking	/,ænə'litɪkəl 'θɪŋkɪŋ/	np	tư duy phân tích <i>Strong analytical thinking enables researchers to evaluate complex data objectively.</i> <i>Tư duy phân tích vững vàng giúp các nhà nghiên cứu đánh giá dữ liệu phức tạp một cách khách quan.</i>
66	analytically	/,ænə'litɪkli/	adv	có tính phân tích, dựa trên lập luận logic <i>She approached the problem analytically, breaking it down into smaller components.</i> <i>Cô ấy tiếp cận vấn đề có tính phân tích, chia nhỏ nó thành các phần đơn giản hơn.</i>
67	conspiracy	/kən'spɪrəsi/	n	âm mưu <i>The journalist investigated a conspiracy involving senior officials.</i> <i>Nhà báo đã điều tra một âm mưu liên quan đến các quan chức cấp cao.</i>
68	correlation	/,kɒrə'leɪʃn/	n	mối tương quan <i>The study found a strong correlation between sleep quality and productivity.</i> <i>Nghiên cứu phát hiện mối tương quan chặt chẽ giữa chất lượng giấc ngủ và năng suất.</i>
69	cover-up	/'kʌvər ʌps/	n	sự che đậy; hành vi bưng bít <i>Several cover-ups were exposed during the inquiry.</i>

				Một số hành vi che đậy đã bị phanh phui trong quá trình điều tra.
70	decommission	/ˌdi:kə'mɪʃn/	v	ngừng hoạt động; tháo dỡ (có kiểm soát) <i>The government plans to decommission outdated power plants.</i> Chính phủ có kế hoạch ngừng hoạt động các nhà máy điện đã lỗi thời.
71	discourse	/'dɪskɔ:s/	n	diễn ngôn; cuộc thảo luận <i>Public discourse around climate policy has intensified.</i> Các cuộc thảo luận công khai xoay quanh chính sách khí hậu ngày càng sôi nổi.
72	dispell	/dr'spel/	v	xua tan; loại bỏ (hiếu lăm) <i>Clear communication is key to dispelling public fears.</i> Giao tiếp rõ ràng là yếu tố then chốt để xua tan những lo ngại của công chúng.
73	dormant	/'dɔ:mənt/	a	tiềm ẩn; chưa hoạt động <i>The virus can remain dormant for years before symptoms appear.</i> Vi-rút có thể tồn tại ở trạng thái tiềm ẩn nhiều năm trước khi xuất hiện triệu chứng.
74	downplay	/'daʊnpleɪ/	v	việc giảm nhẹ; coi nhẹ <i>Officials were accused of downplaying the severity of the crisis.</i> Các quan chức bị cáo buộc đã coi nhẹ mức độ nghiêm trọng của cuộc khủng hoảng.
75	dwindling	/'dwɪndlɪŋ/	a	đang suy giảm <i>Funding for the program is dwindling rapidly.</i> Nguồn tài trợ cho chương trình đang suy giảm nhanh chóng.

76	empirical	/ɪmˈpɪrɪkəl/	a	thực nghiệm <i>The theory is supported by empirical evidence.</i> <i>Học thuyết này được hậu thuẫn bởi bằng chứng thực nghiệm.</i>
77	endorsement	/ɪnˈdɔːsmənt/	n	sự chứng thực; sự ủng hộ <i>The product gained credibility after receiving official endorsement.</i> <i>Sản phẩm trở nên đáng tin cậy hơn sau khi nhận được sự chứng thực chính thức.</i>
78	evidence-based	/ˈeɪdʒəns beɪst/	a	dựa trên bằng chứng <i>Policy decisions should be evidence-based rather than ideological.</i> <i>Các quyết định chính sách nên dựa trên bằng chứng thay vì ý thức hệ.</i>
79	exemplify	/ɪɡˈzemplɪfaɪ/	v	minh họa; làm ví dụ điển hình <i>The case study helps exemplify the broader trend.</i> <i>Nghiên cứu tình huống này giúp minh họa xu hướng rộng hơn.</i>
80	fact-based	/fækt beɪst/	a	dựa trên sự thật <i>The report provides a fact-based analysis of the situation.</i> <i>Báo cáo đưa ra một phân tích dựa trên sự thật về tình hình.</i>
81	feasibility	/ˌfiːzəˈbɪlɪti/	n	tính khả thi <i>They assessed the feasibility of launching the project next year.</i> <i>Họ đánh giá tính khả thi của việc khởi động dự án vào năm tới.</i>
82	financial feasibility	/faɪˈnænʃl ˌfiːzəˈbɪlɪti/	n	tính khả thi về tài chính <i>The proposal failed due to poor financial feasibility.</i>

				Đề xuất bị bác bỏ do tính khả thi về tài chính kém.
83	formidable	/ˈfɔːmɪdəbəl/	a	đáng gờm <i>The team faced a formidable opponent in the final.</i> Đội bóng phải đối mặt với một đối thủ đáng gờm trong trận chung kết.
84	foundational	/faʊnˈdeɪʃənəl/	a	nền tảng; mang tính căn bản <i>Trust is a foundational element of effective leadership.</i> Niềm tin là yếu tố nền tảng của khả năng lãnh đạo hiệu quả.
85	grid	/ɡrɪd/	n	lưới; mạng lưới <i>The city upgraded its power grid to prevent outages.</i> Thành phố đã nâng cấp lưới điện để ngăn chặn sự cố mất điện.
86	ideological	/ˌaɪdɪəˈlɒdʒɪkəl/	a	thuộc về ý thức hệ <i>The debate took an ideological turn.</i> Cuộc tranh luận chuyển sang hướng mang tính ý thức hệ.
87	ideology	/ˌaɪdɪˈɒlədʒi/	n	hệ tư tưởng <i>Political ideology shapes policy priorities.</i> Hệ tư tưởng chính trị định hình các ưu tiên chính sách.
88	imperative	/ɪmˈperətɪv/	a	điều bắt buộc; mệnh lệnh <i>It is imperative to act swiftly in emergencies.</i> Việc hành động nhanh chóng trong tình huống khẩn cấp là điều bắt buộc.
89	impulsive	/ɪmˈpʌlsɪv/	a	bốc đồng <i>His impulsive decision led to unexpected consequences.</i>

				Quyết định bốc đồng của anh ấy dẫn đến những hệ quả không lường trước.
90	interference	/,ɪntə'fɪərəns/	n	sự can thiệp <i>External interference undermined the process.</i> <i>Sự can thiệp từ bên ngoài đã làm suy yếu tiến trình.</i>
91	intuition	/,ɪntju'ɪʃn/	n	trực giác <i>She relied on her intuition when data was limited.</i> <i>Cô ấy dựa vào trực giác khi dữ liệu còn hạn chế.</i>
92	misconception	/,mɪskən'sepʃn/	n	quan niệm sai lầm <i>The campaign challenges a common misconception.</i> <i>Chiến dịch này thách thức một quan niệm sai lầm phổ biến.</i>
93	modular	/'mɒdjʊlə/	a	dạng mô-đun; lắp ghép <i>The system's modular design allows easy upgrades.</i> <i>Thiết kế dạng mô-đun của hệ thống cho phép nâng cấp dễ dàng.</i>
94	necessitate	/'nɪ'sesɪteɪt/	v	đòi hỏi; khiến cần thiết <i>Rising demand will necessitate additional staff.</i> <i>Nhu cầu tăng cao sẽ đòi hỏi thêm nhân sự.</i>
95	outreach	/'aʊtri:tʃ/	n	hoạt động tiếp cận cộng đồng <i>The charity expanded its outreach to rural areas.</i> <i>Tổ chức từ thiện đã mở rộng hoạt động tiếp cận tới các vùng nông thôn.</i>
96	overshadowed	/,əʊvə'ʃædəʊd/	a	bị lu mờ <i>Her achievements were overshadowed by</i>

				<i>the controversy.</i> <i>Những thành tựu của cô ấy bị lu mờ bởi tranh cãi.</i>
97	paradigm	/ˈpærədaim/	n	mô hình; khuôn mẫu tư duy <i>The discovery shifted the prevailing paradigm.</i> <i>Phát hiện này đã làm thay đổi mô hình tư duy chủ đạo.</i>
98	perception	/pəˈsepʃn/	n	nhận thức <i>Public perception influences consumer behavior.</i> <i>Nhận thức của công chúng ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng.</i>
99	pillar	/ˈpɪlə/	n	trụ cột <i>Education is a key pillar of social development.</i> <i>Giáo dục là trụ cột quan trọng của sự phát triển xã hội.</i>
100	polarize	/ˈpəʊləraɪz/	v	phân cực <i>The issue tends to polarize public opinion.</i> <i>Vấn đề này có xu hướng phân cực dư luận.</i>
101	profitability	/ˌprɒfɪtəˈbɪlɪti/	n	khả năng sinh lời <i>Investors examined the project's profitability.</i> <i>Các nhà đầu tư xem xét khả năng sinh lời của dự án.</i>
102	proportion	/prəˈpɔːʃn/	n	tỷ lệ <i>The proportion of renewable energy is increasing.</i> <i>Tỷ lệ năng lượng tái tạo đang gia tăng.</i>
103	reactor	/rɪˈæktə/	n	lò phản ứng <i>The reactor was shut down for maintenance.</i> <i>Lò phản ứng được tắt để bảo trì.</i>

104	reevaluate	/ˌriːˈvæljuet/	v	đánh giá lại <i>The board decided to reevaluate the strategy.</i> <i>Hội đồng quyết định đánh giá lại chiến lược.</i>
105	reintegrate	/ˌriːˈntɪɡreɪt/	v	tái hòa nhập <i>Programs help veterans reintegrate into civilian life.</i> <i>Các chương trình giúp cựu binh tái hòa nhập đời sống dân sự.</i>
106	resurgence	/ˌrɪˈsɜːdʒəns/	n	sự trỗi dậy trở lại <i>The genre has seen a resurgence in popularity.</i> <i>Thể loại này đã chứng kiến sự trỗi dậy trở lại về mức độ phổ biến.</i>
107	revitalization	/ˌriːˌvaɪtəlaɪˈzeɪʃn/	n	sự hồi sinh; tái sinh <i>Urban revitalization transformed the district.</i> <i>Sự hồi sinh đô thị đã biến đổi khu vực này.</i>
108	revival	/ˌriːˈvaɪvəl/	n	sự phục hồi <i>The industry experienced a slow revival.</i> <i>Ngành công nghiệp trải qua sự phục hồi chậm.</i>
109	risk mitigation	/ˌrɪsk ˌmɪtɪˈgeɪʃn/	np	giảm thiểu rủi ro <i>Effective risk mitigation protects long-term investments.</i> <i>Việc giảm thiểu rủi ro hiệu quả giúp bảo vệ các khoản đầu tư dài hạn.</i>
110	safety protocol	/ˈseɪfti ˈprəʊtəkɒl/	np	quy trình an toàn <i>All staff must follow the safety protocol.</i> <i>Tất cả nhân viên phải tuân thủ quy trình an toàn.</i>
111	scientific literacy	/ˌsaɪənˈtɪfɪk ˈlɪtərəsi/	np	hiểu biết khoa học <i>Improving scientific literacy supports</i>

				<i>informed decision-making.</i> <i>Nâng cao hiểu biết khoa học hỗ trợ việc ra quyết định sáng suốt.</i>
112	sentiment	/ˈsentɪmənt/	n	tình cảm; dư luận <i>Market sentiment turned positive after the announcement.</i> <i>Tâm lý thị trường trở nên tích cực sau thông báo.</i>
113	signal	/ˈsɪgnəlɪŋ/	v	phát tín hiệu <i>Rising prices are signaling increased demand.</i> <i>Giá tăng đang phát tín hiệu về nhu cầu gia tăng.</i>
114	skepticism	/ˈskeptɪsɪzəm/	n	thái độ hoài nghi <i>Healthy skepticism encourages critical thinking.</i> <i>Thái độ hoài nghi lành mạnh khuyến khích tư duy phản biện.</i>
115	skyrocket	/ˈskaɪrɒkɪtɪŋ/	v	tăng vọt <i>Housing costs are skyrocketing in major cities.</i> <i>Chi phí nhà ở đang tăng vọt tại các thành phố lớn.</i>
116	steadily	/ˈstedɪli/	adv	một cách đều đặn <i>Sales increased steadily throughout the year.</i> <i>Doanh số tăng đều đặn suốt cả năm.</i>
117	thoroughly	/ˈθɒrəli/	adv	một cách kỹ lưỡng <i>The proposal was thoroughly reviewed.</i> <i>Đề xuất đã được xem xét một cách kỹ lưỡng.</i>
118	transparency	/trænsˈpærənsi/	n	tính minh bạch <i>Greater transparency builds public trust.</i> <i>Tính minh bạch cao hơn giúp xây dựng niềm tin của công chúng.</i>

119	unveil	/ʌn'veil/	v	được công bố <i>The findings were unveiled at the conference.</i> <i>Các phát hiện đã được công bố tại hội nghị.</i>
120	viability	/ˌvaɪə'bɪlɪti/	n	tính khả thi <i>They questioned the viability of the plan.</i> <i>Họ nghi ngờ tính khả thi của kế hoạch.</i>
121	viable	/ˈvaɪəbəl/	a	khả thi <i>The solution is technically viable.</i> <i>Giải pháp này khả thi về mặt kỹ thuật.</i>
122	waste management	/weɪst 'mænɪdʒmənt/	np	quản lý chất thải <i>Improved waste management reduces environmental impact.</i> <i>Quản lý chất thải hiệu quả hơn giúp giảm tác động đến môi trường.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
15.	adopt a passive approach	áp dụng cách tiếp cận thụ động <i>Some organizations adopt a passive approach when facing early signs of change.</i> <i>Một số tổ chức áp dụng cách tiếp cận thụ động khi đối mặt với những dấu hiệu thay đổi ban đầu.</i>
16.	be inclined to do sth	có xu hướng; thiên về làm gì <i>Young consumers are often inclined to experiment with new technologies.</i> <i>Người tiêu dùng trẻ thường có xu hướng thử nghiệm các công nghệ mới.</i>
17.	be opposed to sth	phản đối; không tán thành <i>Local residents are opposed to the construction of the new highway.</i> <i>Người dân địa phương phản đối việc xây dựng tuyến cao tốc mới.</i>
18.	capitalize on	tận dụng; khai thác <i>Successful companies know how to capitalize on emerging market trends.</i>

		<i>Các công ty thành công biết cách tận dụng những xu hướng mới nổi của thị trường.</i>
19.	stem from	bắt nguồn từ <i>Many social conflicts stem from deep-rooted economic inequality.</i> <i>Nhiều xung đột xã hội bắt nguồn từ sự bất bình đẳng kinh tế ăn sâu.</i>
20.	strike while the iron is hot	nắm bắt thời cơ <i>Entrepreneurs who strike while the iron is hot often gain a competitive advantage.</i> <i>Những doanh nhân biết nắm bắt thời cơ thường giành được lợi thế cạnh tranh.</i>
21.	subscribe to sth	tán thành; ủng hộ <i>Most scientists subscribe to the theory based on current evidence.</i> <i>Phần lớn các nhà khoa học tán thành học thuyết này dựa trên những bằng chứng hiện có.</i>
22.	take a cautious approach	áp dụng cách tiếp cận thận trọng <i>Investors decided to take a cautious approach amid market uncertainty.</i> <i>Các nhà đầu tư quyết định áp dụng cách tiếp cận thận trọng trong bối cảnh thị trường bất ổn.</i>
23.	take decisive steps to do sth	thực hiện các bước đi dứt khoát để làm gì đó <i>The government must take decisive steps to restore public confidence.</i> <i>Chính phủ phải thực hiện các bước đi dứt khoát để khôi phục niềm tin của công chúng.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
123	attempt	/ə'tempt/	n/ v	nỗ lực; sự cố gắng/cố gắng <i>Despite repeated failures, she made another attempt to secure funding for the project.</i>

				Mặc dù liên tiếp thất bại, cô ấy vẫn thực hiện thêm một nỗ lực nữa để tìm nguồn tài trợ cho dự án.
124	authority	/ɔ:'θɒrɪti/	n	quyền lực; thẩm quyền <i>The committee has the authority to approve or reject the proposal.</i> Ủy ban có thẩm quyền phê duyệt hoặc bác bỏ đề xuất.
125	availability	/ə'veɪlə'bɪlɪti/	n	sự sẵn có; khả năng cung ứng <i>The launch was delayed due to the limited availability of raw materials.</i> Việc ra mắt bị trì hoãn do sự sẵn có hạn chế của nguyên vật liệu.
126	biophilia hypothesis	/ˌbaɪəʊ'fɪliə haɪ'pɒθəsis/	np	giả thuyết ái sinh học <i>The biophilia hypothesis suggests that humans have an innate connection with nature.</i> Giả thuyết ái sinh học cho rằng con người có mối liên hệ bẩm sinh với thiên nhiên.
127	commendable	/kə'mendəbl/	a	đáng khen ngợi <i>Her dedication to community service is truly commendable.</i> Sự cống hiến của cô ấy cho hoạt động cộng đồng thực sự đáng khen ngợi.
128	compel	/kəm'pel/	v	buộc phải; ép buộc <i>Rising costs may compel the company to revise its pricing strategy.</i> Chi phí tăng cao có thể buộc công ty phải điều chỉnh chiến lược giá.
129	compelling	/kəm'pelɪŋ/	a	thuyết phục; hấp dẫn <i>She delivered a compelling argument in favor of reform.</i> Cô ấy đưa ra một lập luận thuyết phục ủng hộ cải cách.

130	compellingly	/kəm'pelɪŋli/	ad v	một cách thuyết phục <i>The case was compellingly presented to the jury.</i> <i>Vụ việc được trình bày một cách thuyết phục trước bồi thẩm đoàn.</i>
131	conspiracy theory	/kən'spɪrəsi 'θiəri/	np	thuyết âm mưu <i>The article debunks a popular conspiracy theory circulating online.</i> <i>Bài viết bác bỏ một thuyết âm mưu phổ biến đang lan truyền trên mạng.</i>
132	contemporary	/kən'tempərəri/	a	đương đại; hiện đại <i>The gallery features works by contemporary artists.</i> <i>Phòng trưng bày giới thiệu các tác phẩm của những nghệ sĩ đương đại.</i>
133	cramped	/kræmpt/	a	chật chội <i>They lived in a cramped apartment near the city center.</i> <i>Họ sống trong một căn hộ chật chội gần trung tâm thành phố.</i>
134	delegate	/'delɪgeɪt/	v	ủy quyền; giao phó <i>Managers often delegate routine tasks to junior staff.</i> <i>Các nhà quản lý thường giao phó những công việc thường nhật cho nhân viên cấp dưới.</i>
135	detrimental	/'detrɪ'mentl/	a	có hại; bất lợi <i>Poor communication can be detrimental to team performance.</i> <i>Giao tiếp kém có thể gây bất lợi cho hiệu suất làm việc của nhóm.</i>
136	wane	/weɪn/	v	suy yếu dần, giảm dần, tàn dần <i>Over time, her enthusiasm waned as progress slowed.</i>

				Theo thời gian, sự nhiệt huyết của cô ấy suy giảm khi tiến độ chậm lại.
137	erode	/ɪˈrəʊd/	v	bào mòn; làm suy yếu <i>Constant criticism can erode confidence.</i> <i>Sự chỉ trích liên tục có thể bào mòn sự tự tin.</i>
138	evoke	/ɪˈvəʊk/	v	gợi lên; khơi gợi <i>The photograph evokes strong memories of childhood.</i> <i>Bức ảnh gợi lên những kỷ ức tuổi thơ mạnh mẽ.</i>
139	glorify	/ˈglɔːrɪfaɪ/	v	tôn vinh quá mức; ca ngợi <i>The film tends to glorify violence.</i> <i>Bộ phim có xu hướng tôn vinh bạo lực.</i>
140	innate	/ɪˈneɪt/	a	bẩm sinh; vốn có <i>Curiosity is an innate human trait.</i> <i>Sự tò mò là một đặc điểm bẩm sinh của con người.</i>
141	inner	/ˈɪnə/	a	bên trong; nội tại <i>She struggled with inner doubts about her decision.</i> <i>Cô ấy vật lộn với những hoài nghi nội tại về quyết định của mình.</i>
142	judge	/dʒʌdʒ/	v	đánh giá; phán xét <i>It is unfair to judge people solely by appearances.</i> <i>Thật không công bằng khi đánh giá người khác chỉ dựa trên vẻ bề ngoài.</i>
143	label	/ˈleɪbəl/	v	gán cho <i>He was labeled inexperienced despite his strong qualifications.</i> <i>Anh ấy bị gán là thiếu kinh nghiệm mặc dù có năng lực chuyên môn vững vàng.</i>
144	latter	/ˈlætə/	a/ n	cái sau; người sau <i>The former option is cheaper, while the latter offers better quality.</i>

				<i>Phương án trước rẻ hơn, trong khi phương án sau có chất lượng tốt hơn.</i>
145	notably	/ˈnəʊtəbli/	ad v	đáng chú ý là <i>The policy was notably effective in rural areas.</i> Đáng chú ý là chính sách này phát huy hiệu quả ở các vùng nông thôn.
146	odd	/ɒd/	a	kỳ lạ; lẻ <i>There was something odd about his sudden silence.</i> Có điều gì đó kỳ lạ trong sự im lặng đột ngột của anh ấy.
147	outer	/ˈaʊtə/	a	bên ngoài <i>The outer walls of the building require renovation.</i> Các bức tường bên ngoài của tòa nhà cần được cải tạo.
148	overcommitment	/ˌəʊvəkəˈmitmənt/	n	sự cam kết quá mức <i>Chronic overcommitment often leads to burnout.</i> Sự cam kết quá mức kéo dài thường dẫn đến kiệt sức.
149	overextension	/ˌəʊvərɪkˈstenʃn/	n	sự mở rộng quá đà <i>Rapid overextension strained the company's resources.</i> Việc mở rộng quá đà nhanh chóng đã gây áp lực lên nguồn lực của công ty.
150	overlook	/ˌəʊvəˈlʊk/	v	bỏ sót; không chú ý <i>Several key details were overlooked during the review.</i> Một số chi tiết quan trọng đã bị bỏ sót trong quá trình rà soát.
151	panic	/ˈpænik/	n	hoảng loạn; cơn hoảng sợ <i>The sudden alarm caused panic among passengers.</i>

				Chuông báo động đột ngột gây ra sự hoảng loạn trong hành khách.
152	rooted	/ˈruːtɪd/	a	ăn sâu; bắt nguồn sâu <i>Her beliefs are rooted in personal experience.</i> <i>Niềm tin của cô ấy ăn sâu từ trải nghiệm cá nhân.</i>
153	sap	/sæp/	v	làm suy kiệt; rút cạn <i>Long working hours sap employees' energy.</i> <i>Giờ làm việc kéo dài làm suy kiệt năng lượng của nhân viên.</i>
154	sensory	/ˈsensəri/	a	thuộc giác quan <i>The exhibition offers a rich sensory experience.</i> <i>Triển lãm mang lại một trải nghiệm giác quan phong phú.</i>
155	signify	/ˈsɪgnɪfaɪ/	v	biểu thị; cho thấy <i>The gesture signifies respect.</i> <i>Cử chỉ đó biểu thị sự tôn trọng.</i>
156	suppress	/səˈpres/	v	đàn áp; kìm nén <i>The regime sought to suppress dissent.</i> <i>Chế độ tìm cách đàn áp sự bất đồng.</i>
157	underestimate	/ˌʌndərˈestɪmeɪt/	v	đánh giá thấp <i>Her abilities were consistently underestimated.</i> <i>Năng lực của cô ấy liên tục bị đánh giá thấp.</i>
158	upper	/ˈʌpə/	a	phía trên; cao hơn <i>The upper levels of management approved the plan.</i> <i>Cấp quản lý cao hơn đã phê duyệt kế hoạch.</i>
159	ventilated space	/ˈventɪleɪtɪd speɪs/	np	không gian thông thoáng <i>A ventilated space reduces the risk of infection.</i> <i>Một không gian thông thoáng giúp giảm nguy cơ lây nhiễm.</i>
160	verify	/ˈverɪfaɪ/	v	xác minh; kiểm chứng <i>The journalist worked to verify the information.</i> <i>Nhà báo đã nỗ lực xác minh thông tin.</i>

161	workaholics	/ˌwɜːkəˈhɒlɪks/	n	người nghiện việc Many workaholics struggle to maintain a healthy work–life balance. Nhiều người nghiện việc gặp khó khăn trong việc duy trì sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống.
-----	-------------	-----------------	---	---

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
24.	a flood of	một làn sóng lớn; rất nhiều The announcement triggered a flood of complaints from dissatisfied customers. Thông báo đó đã gây ra một làn sóng lớn các khiếu nại từ những khách hàng không hài lòng.
25.	cling to	bám víu vào; khư khư giữ lấy He continues to cling to outdated beliefs despite clear evidence. Anh ấy vẫn khư khư giữ lấy những niềm tin lỗi thời bất chấp các bằng chứng rõ ràng.
26.	damage one's trust	làm tổn hại niềm tin của ai đó Repeated lies can seriously damage one's trust in leadership. Những lời nói dối lặp đi lặp lại có thể làm tổn hại nghiêm trọng niềm tin vào ban lãnh đạo.
27.	die for	cực kỳ khao khát; mê mẩn Fans would die for a chance to meet their favorite artist. Người hâm mộ cực kỳ khao khát có cơ hội gặp gỡ nghệ sĩ yêu thích của mình.
28.	differ in	khác nhau về The two approaches differ in both cost and long-term impact. Hai cách tiếp cận khác nhau về cả chi phí lẫn tác động lâu dài.
29.	drop off	giảm sút; thưa dần Attendance began to drop off after the initial excitement faded. Số người tham dự bắt đầu giảm sút sau khi sự hào hứng ban đầu lắng xuống.

30.	fit in with	hòa hợp với; phù hợp với <i>Her values fit in with the company's mission and culture.</i> <i>Giá trị của cô ấy hòa hợp với sứ mệnh và văn hóa của công ty.</i>
31.	gain ground	dần chiếm ưu thế <i>Renewable energy is gaining ground as technology improves.</i> <i>Năng lượng tái tạo đang dần chiếm ưu thế khi công nghệ được cải thiện.</i>
32.	hang on	kiên trì; cố bám trụ <i>Please hang on while we resolve the technical issue.</i> <i>Vui lòng kiên nhẫn chờ trong khi chúng tôi xử lý sự cố kỹ thuật.</i>
33.	hesitate to do sth	do dự khi làm gì đó <i>She didn't hesitate to speak up when she noticed the mistake.</i> <i>Cô ấy không hề do dự lên tiếng khi nhận ra sai sót.</i>
34.	in an attempt to do sth	với nỗ lực nhằm làm gì đó <i>He changed his routine in an attempt to improve productivity.</i> <i>Anh ấy thay đổi thói quen với nỗ lực nhằm cải thiện năng suất.</i>
35.	in reality	trên thực tế <i>The plan seems simple, but in reality it requires careful coordination.</i> <i>Kế hoạch có vẻ đơn giản, nhưng trên thực tế nó đòi hỏi sự phối hợp cẩn thận.</i>
36.	incorporate sth into sth	kết hợp cái gì vào cái gì <i>The designer incorporated traditional elements into a modern layout.</i> <i>Nhà thiết kế đã kết hợp các yếu tố truyền thống vào một bố cục hiện đại.</i>
37.	motivate sb to do sth	thúc đẩy ai đó làm gì <i>Positive feedback can motivate employees to perform better.</i> <i>Phản hồi tích cực có thể thúc đẩy nhân viên làm việc hiệu quả hơn.</i>
38.	push oneself to do sth	tự thúc ép bản thân làm gì <i>She pushed herself to finish the project before the deadline.</i> <i>Cô ấy tự thúc ép bản thân hoàn thành dự án trước hạn chót.</i>
39.	strive to do sth	nỗ lực phấn đấu để làm gì <i>Young professionals strive to build meaningful careers.</i>

		<i>Những người trẻ đi làm nỗ lực phấn đấu để xây dựng sự nghiệp có ý nghĩa.</i>
40.	wrap up	kết thúc; hoàn tất <i>Let's wrap up the meeting with a summary of key decisions.</i> <i>Hãy kết thúc cuộc họp bằng phần tóm tắt các quyết định chính.</i>

Fb: Mrstranganh87